CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN QUẢN LÝ QUỸ SSI

Digitally signed by CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN QUẢN LÝ QUỸ SSI
DN: C=VN, CN=CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN QUẢN LÝ QUỸ SSI, L=Quận Hoàn Kiếm, ST=HÀ NỘI, UID=MST:0102333992
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.11.25 09:47:43+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2026.1.2

QUỸ ETF SSIAM VNX50

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số: 1756/2026/TB-SSIAM-NVQ

Hà Nội, Tại ngày: 25 tháng 11 năm 2026
As at 25 Nov 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH HOÁN ĐỔI

ANNOUNCEMENT AFTER EXCHANGE TRADING

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam, Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh
To: State Securities Commission of Vietnam, Vietnam Exchange, HoChiMinh Stock Exchange

- Tên CTQLQ/Fund Management company: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI/SSI Asset Management Company Limited
- Tên Ngân hàng giám sát/*Supervisory Bank:* Ngân hàng BIDV
- Tên quỹ ETF/*ETF name:* QUỸ ETF SSIAM VNX50
- Mã chứng khoán/*Securities symbol:* FUESSV50
- Ngày giao dịch hoán đổi/Exchange date: **23/11/2026**
- Đơn vị tính lô ETF/Unit: 1 lô ETF tương đương 100 000 chứng chỉ quỹ ETF
  Unit: 1 ETF Creation Unit = 100,000 ETF certificates

Danh mục đã dùng hoán đổi 1 lô ETF/ *Basket of Component Securities and Cash Component:*

STT	**Mã chứng khoán**	**Số lượng**	**Tỷ lệ % trong danh mục**
Order	***Securities symbol***	***Volume***	***Weighting***
1	ACB	5,900	4.32%
2	BID	500	0.56%
3	BSR	400	0.35%
4	CTG	1,300	1.46%
5	DCM	100	0.11%
6	DPM	300	0.21%
7	DXG	1,100	0.45%
8	EIB	1,700	1.00%
9	FPT	1,900	3.20%
10	FRT	100	0.55%
11	GEE	100	0.23%
12	GEX	1,000	0.75%
13	GMD	700	1.31%
14	HCM	900	0.77%
15	HDB	6,200	5.05%
16	HPG	6,000	4.59%
17	KBC	700	0.69%
18	KDH	800	0.46%
19	LPB	3,000	3.84%
20	MBB	6,000	4.09%
21	MSB	2,900	1.79%

22	MSN	1,000	2.61%
23	MWG	1,300	3.48%
24	NVL	2,600	0.97%
25	PLX	100	0.12%
26	PNJ	400	0.20%
27	POW	700	0.35%
28	PVS	300	0.30%
29	SHB	4,500	1.76%
30	SHS	1,000	0.49%
31	SSB	2,200	1.23%
32	SSI	2,500	1.87%
33	STB	2,100	5.56%
34	TCB	6,900	5.47%
35	TCX	500	0.52%
36	TPB	1,900	0.88%
37	VCB	1,000	1.88%
38	VCI	1,000	0.70%
39	VCK	700	0.70%
40	VHM	2,900	6.55%
41	VIB	2,600	1.30%
42	VIC	1,100	9.94%
43	VIX	3,000	1.42%
44	VJC	400	2.05%
45	VND	1,300	0.71%
46	VNM	1,000	1.92%
47	VPB	6,500	4.98%
48	VPI	100	0.22%
49	VPL	300	1.08%
50	VRE	1,000	0.88%
I	**Chứng khoán/Stock**	**2,566,268,000**	**95.89%**
II	**Tiền/Cash(VND)**	**109,867,476**	**4.11%**
III	**Tổng/Total (=I+II)**	**2,676,135,476**	**100%**

- Chênh lệch giữa danh mục chứng khoán cơ cấu và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/ Difference between the value of securities basket and the offering price of an ETF Creation Unit as follow:

+ Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/Value of component securities basket: (VND) **2,566,268,000**

+ Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/Value per ETF Creation Unit: (VND) **2,676,135,476**

+ Giá trị chênh lệch/Cash component: (VND) **109,867,476**

- Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ Plan to reduce the difference:

+ Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ For creation order: Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer the difference into the Fund's account

+ Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/ For redemption order: Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ Receive the difference from the Fund after subtracting tax and redemption fee

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay bằng tiền (nếu có, nêu rõ lý do)/In case stock can be replaced by cash, (if any, state clearly the reason):

STT	Mã chứng khoán	Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu	Đối tượng áp dụng	Lý do
No.	*Securities code*	Substitution cash per share (VND)	Applied to	Reason
1	SSI	20,000	SSI	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
2	VCI	18,700	VIETCAP	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
3	VND	14,700	VNDS	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
4	VCB	50,200	VCBS	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 28.4 a Thông tư 121/2020/TT-BTC/ Restriction of ownership by Article 28.4 a Circular 121/2020/TT-BTC
5	MWG	71,700	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit

Các chỉ tiêu khác/*Other criteria*

Chỉ tiêu/Criteria	Kỳ này/This Period (*) 23/11/2026	Kỳ trước/Last Period(**) 20/11/2026	Chênh lệch/ Difference
1.Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued	0.00	0.00	0.00
2.Số lô đã mua lại/ Creation Units were redeemed	0.00	0.00	0.00
3.Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ Issued shares	9,200,000.00	9,200,000.00	0.00
4.Giá đóng cửa (VND/ccq)/ Closing price	26,700.00	26,940.00	-240.00
5.Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ Net Asset Value at Valuation Date	0.00	0.00	0.00
của quỹ ETF/ of the Fund	246,204,463,850.00	246,596,122,525.00	-391,658,675.00
của 1 lô CCQ ETF/ per ETF Creation Unit	2,676,135,476.00	2,680,392,636.00	-4,257,160.00
của 1 CCQ/ per Share	26,761.35	26,803.92	-42.57
6.Chỉ số tham chiếu/ Tracking Index	3,002.70	2,997.68	5.02

(*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 22/11/2026/ The criteria #5 is represented by NAV as at 22/11/2026.

(**) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 19/11/2026/ The criteria #5 is represented by NAV as at 19/11/2026.

Đại diện tổ chức
Organization representative



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Tô Thùy Linh